

Phần 3: Lý thuyết: Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns)

Danh từ không đếm được là những danh từ không thể đếm trực tiếp được, thường dùng để chỉ chất liệu, khái niệm, hoặc những thứ trừu tượng không phải là đối tượng riêng lẻ.

1. Đặc điểm của danh từ không đếm được

- **Không có dạng số nhiều:** Danh từ không đếm được luôn ở dạng số ít.
(Ví dụ: *water* - nước, *advice* - lời khuyên, *information* - thông tin)
- **Không dùng với "a" hoặc "an":** Những danh từ này không đi kèm mạo từ không xác định.
(Đúng: *I need some water.* / Sai: *I need a water.*)
- **Dùng từ chỉ số lượng (quantifiers) để đo lường:** Không thể đếm trực tiếp, nên cần dùng các từ chỉ lượng như:

- **some, much, a lot of, a piece of, a bottle of**

(Ví dụ: *a piece of advice* - một lời khuyên, *a bottle of water* - một chai nước)

Các em lưu ý một chút là “much” thường chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn thôi nhé, ít khi dùng câu khẳng định lắm. Sang phần sau thầy giải thích kỹ hơn nha.

2. Một số danh từ không đếm được phổ biến**1. Chất liệu và thực phẩm:**

- water (nước), rice (gạo), bread (bánh mì), milk (sữa)

2. Khái niệm, ý tưởng:

- advice (lời khuyên), information (thông tin), knowledge (kiến thức), happiness (hạnh phúc)

3. Danh từ chung chung:

- furniture (đồ nội thất), luggage (hành lý), traffic (giao thông), weather (thời tiết)

3. Một số lưu ý quan trọng

- Không được thêm -s vào cuối danh từ không đếm được.

(Sai: *informations* / Đúng: *information*)

- Dùng động từ chia ở dạng số ít.
(*Ví dụ: The information **is** very helpful.*)
- Có thể dùng các cụm từ đo lường để chỉ lượng cụ thể:
(*a glass of milk - một cốc sữa, three pieces of furniture - ba món đồ nội thất*)

4. Cách nói số lượng của danh từ không đếm được:

- Chỉ lượng chất lỏng (*Liquid*)

- **a bottle of** (một chai): a bottle of water, a bottle of milk
- **a glass of** (một cốc): a glass of juice, a glass of wine
- **a cup of** (một tách): a cup of tea, a cup of coffee
- **a drop of** (một giọt): a drop of water, a drop of oil

- Chỉ lượng thực phẩm (*Food*)

- **a slice of** (một lát): a slice of bread, a slice of cake
- **a loaf of** (một ổ): a loaf of bread
- **a piece of** (một mẩu): a piece of chocolate, a piece of cheese
- **a spoonful of** (một muỗng): a spoonful of sugar, a spoonful of salt

- Chỉ lượng vật liệu hoặc chất liệu (*Material/Substance*)

- **a bag of** (một túi): a bag of rice, a bag of flour
- **a grain of** (một hạt): a grain of sand, a grain of rice
- **a sheet of** (một tờ): a sheet of paper, a sheet of glass
- **a bar of** (một thanh): a bar of soap, a bar of chocolate

- Chỉ ý tưởng, thông tin hoặc khái niệm (*Abstract ideas/Concepts*)

- **a piece of** (một mẩu, một phần): a piece of advice (một lời khuyên), a piece of information (một tin tức)
- **an item of** (một món): an item of news, an item of clothing

- Các từ chỉ số lượng chung (*General Quantifiers*)

- **a lot of / lots of** (rất nhiều): a lot of furniture, a lot of homework
- **some** (một ít): some bread, some milk
- **much** (nhiều): much information, much traffic

Thầy Tuấn hy vọng các em nắm chắc lý thuyết này để sử dụng đúng trong câu nhé!

Phần 4: Bài tập**EX1. Choose the Correct One**

1. I need _____ advice on this matter.
 - ☐ a. some
 - ☐ b. an
2. There is _____ news about the upcoming event.
 - ☐ a. some
 - ☐ b. many
3. She bought _____ rice for the party.
 - ☐ a. a bag of
 - ☐ b. a loaf of
4. I spilled _____ water on the table.
 - ☐ a. a drop of
 - ☐ b. a grain of
5. The room has _____ furniture.
 - ☐ a. a lot of
 - ☐ b. many
6. Please add _____ sugar to the coffee.
 - ☐ a. some
 - ☐ b. an
7. They brought _____ luggage for the trip.
 - ☐ a. much
 - ☐ b. some
8. He gave me _____ information about the project.
 - ☐ a. some
 - ☐ b. an

9. There is _____ milk left in the fridge.
- a. much
 - b. a lot of
10. I only need _____ knowledge of the topic to succeed.
- a. a little
 - b. a few
11. She found _____ happiness in her new job.
- a. some
 - b. many
12. They provided _____ homework for us to complete.
- a. some
 - b. an
13. There's _____ sand in my shoe.
- a. a few
 - b. some
14. Can you share _____ advice with me?
- a. some
 - b. many
15. The traffic today is _____ bad.
- a. much
 - b. very

Ex2. Fill in the Gaps with the Correct Quantifier, more than one correct answers can be chosen.

16. I drank _____ water after the workout.
- a. a glass of
 - b. a bottle of
 - c. a spoonful of
17. We bought _____ bread for the picnic.
- a. a slice of

- b. a loaf of
- c. a bar of

18. She gave me _____ advice about my future plans.

- a. a piece of
- b. a drop of
- c. a grain of

19. He found _____ information online about the topic.

- a. a bag of
- b. a lot of
- c. a sheet of

20. There is _____ sugar in the jar.

- a. a pinch of
- b. a slice of
- c. a bottle of

21. Please add _____ salt to the soup.

- a. a spoonful of
- b. a grain of
- c. a pinch of

22. I need _____ rice for this recipe.

- a. a loaf of
- b. a bag of
- c. a cup of

23. They ordered _____ tea at the café.

- a. a glass of
- b. a cup of
- c. a drop of

24. There's _____ furniture in the living room.

- a. some
- b. a lot of

- c. a bag of

25. He brought _____ luggage for the trip.

- a. a piece of
- b. some
- c. a lot of

26. She spilled _____ milk on the table.

- a. a glass of
- b. a slice of
- c. a loaf of

27. We found _____ sand in our shoes after the beach trip.

- a. a grain of
- b. a bag of
- c. a pinch of

28. I heard _____ news about the competition.

- a. some
- b. an item of
- c. a bag of

29. He gave her _____ homework to finish over the weekend.

- a. a piece of
- b. a lot of
- c. some

30. There is _____ traffic on the highway this morning.

- a. a lot of
- b. some
- c. a bag of